Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9029.20.10

Mã HS	9029.20.10
Mô tả hàng hóa	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm / - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm: / - - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	12/11/2026 11:56:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/90292010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18198
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18198
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18198
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17523
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17452
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17452
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17452
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17452
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17452
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17452
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17508
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17508
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17508
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17508

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17508
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17508
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17509
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17509
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17509
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17509
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17509
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17509
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17514
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17470
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17466
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17466
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17466
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17466
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17466
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17466
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17512
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17512
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17512
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17512
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17512
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17512
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17574
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17574
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17574
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17574

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17574
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17574
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17550
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17550
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17550
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17550
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17550
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17550
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17545
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17545
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17545
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17545
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17545
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17545
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17575
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17575
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17575
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17575
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17575
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17575
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17574
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17574
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17574
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17574
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17574
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17574

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17668
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17668
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17668
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17668
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17668
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17668
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17668
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17537
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17537
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17537
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17537
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17537
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17537
RCEP B	2022	2022	0	B!D17537
RCEP B	2023	2023	0	B!E17537
RCEP B	2024	2024	0	B!F17537
RCEP B	2025	2025	0	B!G17537
RCEP B	2026	2026	0	B!H17537
RCEP B	2027	2027	0	B!I17537
RCEP C	2022	2022	0	C!D17535
RCEP C	2023	2023	0	C!E17535
RCEP C	2024	2024	0	C!F17535
RCEP C	2025	2025	0	C!G17535
RCEP C	2026	2026	0	C!H17535
RCEP C	2027	2027	0	C!I17535
RCEP D	2022	2022	0	D!D17534

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17534
RCEP D	2024	2024	0	D!F17534
RCEP D	2025	2025	0	D!G17534
RCEP D	2026	2026	0	D!H17534
RCEP D	2027	2027	0	D!I17534
RCEP E	2022	2022	0	E!D17538
RCEP E	2023	2023	0	E!E17538
RCEP E	2024	2024	0	E!F17538
RCEP E	2025	2025	0	E!G17538
RCEP E	2026	2026	0	E!H17538
RCEP E	2027	2027	0	E!I17538
RCEP F	2022	2022	0	F!D17537
RCEP F	2023	2023	0	F!E17537
RCEP F	2024	2024	0	F!F17537
RCEP F	2025	2025	0	F!G17537
RCEP F	2026	2026	0	F!H17537
RCEP F	2027	2027	0	F!I17537
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F16440
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G16440
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H16440
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I16440

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9029.20 có 3 dòng thuế; dòng 9029.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ.	9029.20.20 Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ; 9029.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9029.20.10 có mã Chương 98 tương ứng 9849.38.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9029.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9029.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18198), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.